

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/KDTM-ST

Ngày: 10-7-2025

“V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng,
hợp đồng bảo lãnh”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ong Thị Ngọc Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Viết Thanh

2. Bà Bùi Văn Dũng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân
Khu vực 6 - Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Đồng Tháp tham gia
phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 -
Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số
15/2025/TLST-KDTM, ngày 22 tháng 5 năm 2025, về việc “*Tranh chấp hợp
đồng tín dụng và hợp đồng bảo lãnh*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
475/2025/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn
phiên tòa số 233/2025/QĐST-KDTM ngày 23 tháng 6 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Ngân hàng T.

Trụ sở chính: 89 Láng H, phường L, quận Đ, TP N; Người đại diện theo
pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đại
diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn Đ - Chức vụ: Trưởng phòng Xử lý nợ
Khách hàng doanh nghiệp Miền Nam Trung tâm THN KHDN và Xử lý nợ
pháp lý (Văn bản ủy quyền số 16/2025/UON-CTOT ngày 24/4/2025); Những
người đại diện theo ủy quyền tham dự toàn bộ hoặc cá nhân gồm: Ông Đinh
Quốc V - Trưởng Bộ phận xử lý nợ, ông Nguyễn Tuấn V và ông Triệu Hoài T-
Chuyên viên xử lý nợ; Địa chỉ liên hệ: Tầng 1, số 96 C, Phường B, Quận B,
Thành phố H.

Bị đơn: Công Ty TNHH N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phú T, sinh năm 1982. Chức
danh: Giám đốc;

Trụ sở chính: Tổ 18, khóm 2, Phường S, thành phố C, tỉnh Đ(nay là
Phường C, tỉnh Đ).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Phú T, năm sinh 1982; Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã T, thành phố C,
tỉnh Đ; Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 18, Khóm H, Phường S, thành phố C, tỉnh Đ
(nay là Phường C, tỉnh Đ)

2. Bà Phan Thị T, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ 7, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đ (nay là Phường C, tỉnh Đ); Địa chỉ liên hệ: Công ty TNHH W- Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đ (nay là Phường M, tỉnh Đ).

(Ông V, ông T, ông T có mặt tại phiên tòa, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng T trình bày:

1. Công Ty TNHH N đã vay vốn tại Ngân hàng T (V)- Chi nhánh Đ theo Hợp đồng cho vay số DTP/14007812-01 ngày 23/01/2024, các khế ước nhận nợ và văn bản có liên quan với các nội dung tóm tắt như sau: Hợp đồng cho vay số: DTP/14007812-01 ngày 23/01/2024, giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 06 tháng, mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động mua bán xoài các loại.

V đã giải ngân số tiền vay tại Hợp đồng cho vay số: DTP/14007812-01 ngày 23/01/2024 theo Đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số: 230724-14007812-ONL-3, số tiền đề nghị giải ngân và nhận nợ là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng), thời hạn cho vay là 06 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 8.5%/năm, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong suốt thời hạn cho vay. Để đảm bảo cho việc trả nợ của Công Ty TNHH N theo Hợp đồng cho vay số DTP/14007812-01 ngày 23/01/2024 và phụ lục, văn bản sửa đổi, văn bản liên quan, giữa VPBank và Công ty TNHH N, ông Lê Phú T, bà Phan Thị T có ký kết Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023 và Hợp đồng bảo lãnh số 02/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023 với nội dung ông T và bà T đồng ý bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản, vô điều kiện và không hủy ngang cho bên được bảo lãnh là Công ty TNHH N trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng tín dụng nêu trên.

2. Công ty TNHH N đã vay vốn tại Ngân hàng T - Chi nhánh Đ theo Hợp đồng cho vay số CLC-11823-01 ngày 20/01/2024, các khế ước nhận nợ và văn bản có liên quan với các nội dung tóm tắt như sau: Hợp đồng cho vay số CLC-11823-01 ngày 20/01/2024, giá trị hạn mức tín dụng là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng, mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động mua bán xoài các loại.

V đã giải ngân số tiền vay tại Hợp đồng cho vay số CLC-11823-01 ngày 20/01/2024 theo Đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 291024-14007812-ONL-6, số tiền đề nghị giải ngân và nhận nợ là 95.000.000 đồng (chín mươi năm triệu đồng) thời hạn cho vay là 03 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 15,7%/năm, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong suốt thời hạn cho vay.

V đã giải ngân số tiền vay tại Hợp đồng cho vay số CLC-11823-01 ngày 20/01/2024 theo Đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 301024-14007812-ONL-7, số tiền đề nghị giải ngân và nhận nợ là 225.000.000 đồng (hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) thời hạn cho vay là 03 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 16%/năm, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong suốt thời hạn cho vay.

V đã giải ngân số tiền vay tại Hợp đồng cho vay số CLC-11823-01 ngày 20/01/2024 theo Đề nghị giải ngân kiêm kế ước nhận nợ số 311024-14007812-ONL-8, số tiền đề nghị giải ngân và nhận nợ là 157.000.000 đồng (một trăm năm mươi bảy triệu đồng) thời hạn cho vay là 03 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 16%/năm, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong suốt thời hạn cho vay

3. Công ty TNHH N đã vay vốn tại Ngân hàng T - Chi nhánh Đ theo Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản như sau: Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số: Thauchionline SME-14007812 ký ngày 15/12/2023, với hạn mức thấu chi 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) thời hạn duy trì hạn mức thấu chi 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 17.5%/năm, lãi suất này sẽ được giữ cố định trong suốt thời hạn duy trì hạn mức vay thấu chi. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động mua bán xoài các loại. Để đảm bảo cho việc trả nợ của Công ty TNHH N theo Hợp đồng cho vay số CLC-11823-01 ngày 20/01/2024, Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số: Thauchionline SME-14007812 ký ngày 15/12/2023 và phụ lục, văn bản sửa đổi, văn bản liên quan giữa V và Công ty TNHH N, ông Lê Phú T, bà Phan Thị T có ký kết Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-20464/24/SME/BLCN-01 ngày 23/01/2024, Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-20464/24/SME/BLCN-02 ngày 23/01/2024 với nội dung ông T, bà T đồng ý bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản, vô điều kiện và không hủy ngang cho bên được bảo lãnh là Công ty TNHH N trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng tín dụng nêu trên.

Trong quá trình sử dụng vốn vay, Công ty TNHH N đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, V đã nhiều lần liên hệ và làm việc với Công ty TNHH N, ông Lê Phú T, bà Phan Thị T để yêu cầu hoàn trả nợ vay. Tuy nhiên đến nay Công ty TNHH N, ông Lê Phú T, bà Phan Thị T vẫn tiếp tục không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ và cố tình kéo dài thời gian nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên toàn bộ khoản vay đã bị chuyển sang nợ quá hạn.

Tạm tính đến hết ngày 05/05/2025. Công ty TNHH N còn nợ V các khoản sau: Nợ gốc quá hạn 567.000.000 đồng; Nợ lãi quá hạn 63.379.155 đồng; Nợ gốc quá hạn thấu chi 386.340.496 đồng; Nợ lãi quá hạn thấu chi 39.493.869 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 1.056.213.520 đồng (một tỷ không trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm mười ba nghìn, năm trăm hai mươi đồng).

Nay Ngân hàng T yêu cầu Công ty TNHH N phải trả ngay một lần cho V tổng số nợ còn thiếu tạm tính đến ngày 05/05/2025 là: Nợ gốc quá hạn 567.000.000 đồng; Nợ lãi quá hạn 63.379.155 đồng; Nợ gốc quá hạn thấu chi 386.340.496 đồng; Nợ lãi quá hạn thấu chi 39.493.869 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 1.056.213.520 đồng. Ngoài ra, Công ty TNHH N vẫn phải tiếp tục chịu các khoản tiền lãi quá hạn theo các hợp đồng tín dụng đã ký nêu trên cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho V.

Trường hợp Công Ty TNHH N không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ theo yêu cầu nêu trên thì V có quyền yêu cầu ông Lê Phú T, bà Phan Thị T có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ nêu trên theo các Hợp đồng bảo lãnh đã ký Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023; Hợp

đồng bảo lãnh số 02/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023; Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-20464/24/SME/BLCN-01 ngày 23/01/2024; Hợp đồng bảo lãnh số ELOS- 20464/24/SME/BLCN-02 ngày 23/01/2024.

Bị đơn Công ty TNHH N có người đại diện theo pháp luật là ông Lê Phú T trình bày: Hiện nay Công Ty TNHH N vẫn còn hoạt động và ông T là đại diện theo pháp luật của Công ty, ông T thống nhất với yêu cầu khởi kiện ngân hàng nhưng do làm ăn khó khăn nên Công ty chưa thanh toán được các khoản nợ cho Ngân hàng được. Nay Ngân hàng khởi kiện Công ty TNHH N và cá nhân ông T bảo lãnh các khoản vay, ông T đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Tính đến ngày 05/6/2025, Công ty TNHH N còn nợ Ngân hàng T bao gồm: Nợ gốc còn lại 567.000.000 đồng; Nợ lãi quá hạn 60.605.848 đồng; Nợ gốc thấu chi 386.340.496 đồng; Nợ lãi thấu chi 48.826.885 đồng. Tổng cộng 1.062.773.229 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm hai mươi chín đồng). Công nhận giá trị pháp lý của Hợp đồng bảo lãnh số: 01/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023; Hợp đồng bảo lãnh số: 02/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023; Hợp đồng bảo lãnh số: Số ELOS-20464/24/SME/BLCN-01 ngày 23/01/2024; Hợp đồng bảo lãnh số: Số ELOS-20464/24/SME/BLCN-02 ngày 23/01/2024 giữa ông Lê Phú T, bà Phan Thị T và Ngân hàng T.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng T, ông Nguyễn Tuấn V và ông Triệu Hoài T thống nhất trình bày: Ngân hàng T yêu cầu Công ty TNHH N thanh toán khoản nợ vay và lãi tính đến ngày 10/7/2025, tổng cộng là 1.086.608.200 đồng (một tỷ không trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm lẻ tám nghìn hai trăm đồng) (trong đó, nợ gốc 567.000.000 đồng, lãi quá hạn 73.727.700 đồng, nợ gốc thấu chi 386.340.496 đồng, lãi thấu chi 59.540.000 đồng) (có bảng kê tính lãi kèm theo) và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 11/7/2025 theo thỏa thuận của hợp đồng cho đến khi thi hành xong các khoản nợ.

Ngân hàng T không yêu cầu ông Lê Phú T và bà Phan Thị T liên đới thanh toán các khoản nợ vay và lãi của Công ty TNHH N, cũng như không yêu cầu cơ quan, tổ chức nào khác liên đới thanh toán các khoản nợ vay và lãi của Công ty TNHH N.

Nguyên đơn yêu cầu công nhận giá trị pháp lý của các hợp đồng bảo lãnh: Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023, Hợp đồng bảo lãnh số 02/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023, Hợp đồng bảo lãnh số: Số ELOS-20464/24/SME/BLCN-01 ngày 23/01/2024, Hợp đồng bảo lãnh số: Số ELOS-20464/24/SME/BLCN-02 ngày 23/01/2024 giữa ông Lê Phú T, bà Phan Thị T với Ngân hàng T.

Ông Lê Phú T trình bày: Với tư cách là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH N và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T đồng ý trả trả các khoản vay và lãi còn thiếu theo yêu cầu của Ngân hàng, thống nhất công nhận giá trị pháp lý của các hợp đồng bảo lãnh. Lý do Công ty TNHH N chưa thanh toán các khoản nợ cho Ngân hàng là do Công ty làm ăn

không hiệu quả, đến giai đoạn thi hành án Công ty sẽ thỏa thuận và đề xuất phương án trả nợ với Ngân hàng Ngân hàng T.

- *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng; người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T, yêu cầu Công ty TNHH N trả cho Ngân hàng T tổng số tiền vay và lãi tính đến ngày 10/7/2025 là 1.086.608.200 đồng trong đó, nợ gốc 567.000.000 đồng, lãi quá hạn 73.727.700 đồng; Nợ gốc thấu chi 386.340.496 đồng. Lãi thấu chi 59.540.000 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 11/07/2025 theo thỏa thuận của các hợp đồng đã ký kết giữa các bên ngày 20/01/2024 và ngày 23/01/2024 cho đến khi Công ty TNHH N thanh toán xong các khoản nợ.

Công nhận giá trị pháp lý các hợp đồng bảo lãnh đã ký kết giữa các bên, gồm: Hợp đồng bảo lãnh số: 01/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023; Hợp đồng bảo lãnh số: 02/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023; Hợp đồng bảo lãnh số: Số ELOS-20464/24/SME/BLCN-01 ngày 23/01/2024; Hợp đồng bảo lãnh số: Số ELOS-20464/24/SME/BLCN-02 ngày 23/01/2024.

Án phí và chi phí tố tụng (nếu có) đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng tín dụng vay tiền phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi nên xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định tại Điều 3 Luật thương mại.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp của các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và bị đơn có trụ sở tại Phường Cao Lãnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điểm b khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu và căn cứ khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Xét các Hợp đồng cho vay số DTP/14007812-01 ngày 23/01/2024, giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000 đồng, Hợp đồng cho vay số CLC-11823-01 ngày 20/01/2024, giá trị hạn mức tín dụng là 500.000.000 đồng, Hợp

đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản không TSBD số: Thauchionline SME-14007812 ký ngày 15/12/2023, với hạn mức thấu chi 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và các Khế ước nhận nợ giữa Ngân hàng T và Công ty TNHH N được ký kết trên nguyên tắc tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định của pháp luật, lãi suất các bên thỏa thuận phù hợp với quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Do đó, các hợp đồng trên có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

[3.1.1] Ngân hàng T yêu cầu Công ty TNHH N thanh toán khoản nợ vay và lãi tính đến ngày 10/7/2025 tổng cộng là 1.086.608.200 đồng (một tỷ không trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm lẻ tám nghìn hai trăm đồng) trong đó, nợ gốc 567.000.000 đồng, lãi quá hạn 73.727.700 đồng; Nợ gốc thấu chi 386.340.496 đồng. Lãi thấu chi 59.540.000 đồng (có bảng kê tính lãi kèm theo) và yêu cầu tiếp tục tính lãi tính từ ngày 11/7/2025 theo thỏa thuận của hợp đồng cho đến khi thi hành xong các khoản nợ.

[3.1.2] Tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH N thừa nhận có vay và còn nợ Ngân hàng T số tiền nêu trên. Nay Công ty TNHH N đồng ý trả cho Ngân hàng T số nợ vay và lãi đến ngày 10/7/2025 là 1.086.608.200 đồng và đồng ý tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận của hợp đồng từ ngày 11/7/2025 cho đến khi thi hành xong các khoản nợ.

[3.1.3] Như vậy, tại phiên tòa bị đơn Công ty TNHH N đã đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng T. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, việc thỏa thuận này là tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3.2] Xét các hợp đồng bảo lãnh gồm: Hợp đồng bảo lãnh số: 01/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023; Hợp đồng bảo lãnh số: 02/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023; Hợp đồng bảo lãnh số: Số ELOS-20464/24/SME/BLCN-01 ngày 23/01/2024; Hợp đồng bảo lãnh số: Số ELOS- 20464/24/SME/BLCN-02 ngày 23/01/2024 được ký kết giữa giữa ông Lê Phú T, bà Phan Thị T với Ngân hàng T.

[3.2.1] Hội đồng xét xử xét thấy, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Phú Thành, tại phiên tòa ông Thành thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về công nhận giá trị pháp lý của các hợp đồng bảo lãnh do ông Thành đã ký kết với Ngân hàng. Ông T đồng ý công nhận giá trị pháp lý của các Hợp đồng bảo lãnh số 02/HĐBL/VPBANK-ĐT ngày 14/12/2023 và Hợp đồng bảo lãnh số: Số ELOS- 20464/24/SME/BLCN-02 ngày 23/01/2024 giữa ông Lê Phú T và Ngân hàng T. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông Thành nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông Thành.

[3.2.2] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T, khi thực hiện các hợp đồng vay giữa Ngân hàng T và Công ty TNHH N thì bà Phan Thị T người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH N thực hiện các giao kết của hợp đồng. Sau đó, Công ty TNHH N đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Lê Phú T vào ngày 09/5/2024, đồng thời bà T cũng

chuyển nhượng phần vốn góp hiện hữu tại Công ty sang ông Lê Phú T. Hiện tại, ông Nguyễn Phú T là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH N.

[3.2.3] Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Phan Thị T biết về việc Ngân hàng T kiện yêu cầu công nhận giá trị pháp lý của các hợp đồng bảo lãnh do bà T đã ký kết với tư cách cá nhân, nhưng bà T đã từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án.

Như vậy, bà Phan Thị T đã từ bỏ quyền và không thực hiện nghĩa vụ với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không gửi văn bản ý kiến, không giao nộp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án, không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[3.2.4] Hội đồng xét xử xét thấy, với tư cách cá nhân bà Phan Thị T đã thực hiện giao kết hợp đồng bảo lãnh đối với các khoản vay của Công ty TNHH N, các hợp đồng bảo lãnh được ký kết trên nguyên tắc tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định của pháp luật.

Do đó, Hợp đồng bảo lãnh 01/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023 và Hợp đồng bảo lãnh số: Số ELOS-20464/24/SME/BLCN-01 ngày 23/01/2024 giữa bà Phan Thị T và Ngân hàng T có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

[3.3] Từ những phân tích trên, yêu cầu của khởi kiện của Ngân hàng Ngân hàng T là có căn cứ, phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ nào khác, không yêu cầu ông Thành và bà Thùy liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ vay và lãi của Công ty TNHH N, không cũng yêu cầu cơ quan, tổ chức nào khác thực hiện nghĩa vụ liên đới với Công ty nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

[7] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 173, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 280, Điều 293, Điều 351, Điều 463, Điều 466, Điều 335, Điều 336, Điều 342 của Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều

3 của Luật thương mại; Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng T

1.1 Công nhận sự thỏa thuận giữa Ngân hàng T và Công ty TNHH N:

Công ty TNHH N đồng ý trả cho Ngân hàng T số tiền vay và lãi tổng cộng là 1.086.608.200 đồng (một tỷ không trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm lẻ tám nghìn hai trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 10/7/2025, Công ty TNHH N Thành còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho vay cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng T thì lãi suất mà Công ty TNHH N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng T.

1.2 Công nhận giá trị pháp lý của các hợp đồng bảo lãnh gồm: Hợp đồng bảo lãnh 01/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023 và Hợp đồng bảo lãnh số: Số ELOS-20464/24/SME/BLCN-01 ngày 23/01/2024 giữa bà Phan Thị T và Ngân hàng T; Hợp đồng bảo lãnh số 02/HĐBL/V-ĐT ngày 14/12/2023 và Hợp đồng bảo lãnh số: Số ELOS- 20464/24/SME/BLCN-02 ngày 23/01/2024 giữa ông Lê Phú T và Ngân hàng T.

Trường hợp Công ty TNHH N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng T thì Ngân hàng T có quyền yêu cầu ông Lê Phú T, bà Phan Thị T thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo phạm vi bảo lãnh các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Về án phí sơ thẩm: Công ty TNHH N phải chịu số tiền 44.598.000 đồng án phí kinh doanh thương mại.

Ngân hàng T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.843.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003699 ngày 22/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đ.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND KV-6 ĐT;
- Tòa án Tỉnh;
- Phòng THADS KV6-ĐT
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ong Thị Ngọc Tâm